

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(*đã được soát xét*)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo Soát xét Thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	09 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47.

Tên Công ty viết tắt: CC47

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

Vốn điều lệ của công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (*Bằng chữ : Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.*). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là C47 và được giao dịch tại sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tên các chi nhánh và văn phòng đại diện:	Địa chỉ
1. Khách sạn Hải Âu – Chi Nhánh	Số 489, Đường An Dương Vương, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam
2. Văn phòng đại diện Thanh Hóa	Làng Co Me, Xã Trung Sơn, Huyện Quan Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
3. Văn phòng đại diện Lâm Đồng	Tổ Phú Thuận 3, Thị Trấn D'Rand, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	4/7 Đường số 3, khu phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Công trình xây dựng đê chắn sóng thuộc Dự án Làng cá Tam Quan - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định
6. Công trường kênh Chính Nam Đồng Cam - Đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.	Kênh chính Nam Đồng Cam - Huyện Đông Hoà – Tỉnh Phú Yên.

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần du lịch Hầm Hồ	76,35 %	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,70%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
4. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Trường Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018
Ông Dương Minh Quang	Thành viên HĐQT	
Ông Tạ Nam Bình	Thành viên HĐQT không điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018
Ông Võ Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT không điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018
Ông Đinh Tấn Dương	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Đặng Ngọc Căn	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Phan Thanh Lân	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Phạm Văn Nho	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Lương Đăng Hào	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Trương Đình Du	Thành viên BKS	
Ông Trương Đình Lai	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 04/04/2018
Ông Lê Trung Nam	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Minh Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Càn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tuấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm từ ngày 27/08/2018
Ông Trần Đức Dương	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm từ ngày 11/08/2018
Ông Huỳnh Khế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2018
Ông Trần Đình Liễn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2018
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/05/2018

Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Nho	Kế toán trưởng
------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ngày 11/08/2018, miễn nhiệm Ông Trần Đức Dương là Phó Tổng Giám đốc
- Ngày 27/08/2018, bổ nhiệm Ông Nguyễn Hữu Hải – Trưởng phòng Kế Hoạch giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]
Đương Minh Quang



Số : 322/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 01/10/2018, từ trang 09 đến trang 42, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.391.887.952.245	1.296.815.353.487
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.174.673.771	18.441.396.320
1. Tiền	111		25.264.096.171	17.626.929.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.910.577.600	814.466.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.496.075.793	449.018.436.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	285.257.074.057	382.147.340.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.312.503.938	41.804.444.359
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	43.516.818.798	30.656.652.144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(5.590.321.000)	(5.590.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.007.506.020.877	827.488.210.341
1. Hàng tồn kho	141		1.007.506.020.877	827.488.210.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		711.181.804	1.867.310.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	152.057.612	13.508.327
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		521.957.365	1.703.645.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	37.166.827	150.155.817
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		843.697.450.738	916.145.185.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.091.019.457	1.097.457.963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	232.001.040	232.001.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	2.859.018.417	865.456.923
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		776.778.008.154	846.639.165.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	776.675.263.154	835.294.372.693
- Nguyên giá	222		1.536.483.969.678	1.548.404.789.393
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(759.808.706.524)	(713.110.416.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102.745.000	11.344.793.017
- Nguyên giá	228		849.682.273	12.091.730.290
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(746.937.273)	(746.937.273)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.780.316.012	33.742.210.607
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	34.780.316.012	33.742.210.607
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.800.000.000	26.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	26.800.000.000	26.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.248.107.115	7.866.350.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2.248.107.115	7.866.350.795
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.235.585.402.983	2.212.960.538.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.929.821.449.503	1.913.832.525.099
I. Nợ ngắn hạn	310		1.368.355.651.837	1.221.526.887.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	270.945.260.080	311.100.633.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	32.271.260.855	24.023.002.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	94.776.033.487	9.886.226.686
4. Phải trả người lao động	314		80.583.892.207	32.469.994.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	298.406.621	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	51.289.361.202	71.382.184.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	835.709.608.496	769.992.242.067
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.481.828.889	2.672.604.733
II. Nợ dài hạn	330		561.465.797.666	692.305.637.180
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	328.284.695.000	284.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		842.057.801	627.577.801
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	230.420.248.110	405.635.167.320
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.918.796.755	2.042.892.059
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.763.953.480	299.128.013.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	305.763.953.480	299.128.013.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	411B		170.201.300.000	170.201.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.680.208.094	32.680.208.094
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.310.016.203	46.243.096.597
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.893.800.965	17.688.542.249
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.678.628.218	32.314.866.523
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.235.585.402.983	2.212.960.538.562

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	389.095.764.981	513.834.870.491
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		389.095.764.981	513.834.870.491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	314.704.470.615	427.145.748.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.391.294.366	86.689.122.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.390.235.128	3.650.467.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57.320.264.946	63.162.504.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.572.780.028	57.703.824.752
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	19.246.273.958	19.479.389.802
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.214.990.590	7.697.694.907
12. Thu nhập khác	31	VI.6	6.261.042.850	246.609.239
13. Chi phí khác	32	VI.7	173.269.327	1.167.866.704
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.087.773.523	(921.257.465)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.302.764.113	6.776.437.442
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	825.625.045	533.466.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(124.095.303)	(151.513.111)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.601.234.371	6.394.484.095
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.377.936.040	5.778.935.435,00
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không ks	62		1.223.298.331	615.548.660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	316	340

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho



Tổng Giám đốc



Dương Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		7.302.764.113	6.776.437.442
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	94.947.012.605	108.981.215.162
+ Khấu hao tài sản cố định	02	53.921.754.034	55.131.692.944
+ Các khoản dự phòng	03	321.000	
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.547.842.457)	(3.854.302.534)
+ Chi phí lãi vay	06	49.572.780.028	57.703.824.752
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08	102.249.776.718	115.757.652.604
trước thay đổi vốn lưu động			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	91.741.735.182	1.863.722.691
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(180.017.810.536)	(22.502.433.258)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	126.100.509.355	(63.805.341.364)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.479.694.395	(10.398.378.555)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(49.274.373.407)	(57.703.824.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.307.066.205)	(499.757.994)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(190.775.844)	(66.523.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	94.781.689.658	(37.354.883.661)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.494.953.516)	(59.297.960.263)
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.574.830.579	606.538.114
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.141.688.100)
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.369.263.511	6.118.867.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.449.140.574	(53.714.243.201)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	353.897.154.884	435.693.264.859
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(463.394.707.665)	(334.263.857.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(109.497.552.781)	101.429.407.321
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.733.277.451	10.360.280.459
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.441.396.320	16.483.147.337
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.174.673.771	26.843.427.796

Người lập biểu

Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc

Đương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng 47 theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258747, đăng ký lần đầu ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Vốn điều lệ của công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 170.201.300.000 đồng (Bằng chữ : Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm lẻ một triệu ba trăm nghìn đồng./.). Tương đương với 17.020.130 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là C47 và được giao dịch tại sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX).

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 03 tháng 05 năm 2018 thì hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Quảng cáo;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới, ...)
- Điều hành tua du lịch
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp...

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm

4.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.15. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi

được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có

đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC tại Điều 11, Khoản 1 quy định về thuế suất như sau: "*Kể từ ngày 01/01/2016, trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.*"

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

Tên các Công ty con:	Quyền biểu quyết	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần du lịch Hâm Hồ	76,35 %	Xã Tây Phú, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	67,70%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
3. Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen	100%	Km2, Tỉnh lộ 676, Xã Đăk Long, Huyện KonPlong, Tỉnh KonTum
4. Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu Lao động Bình Định	100%	Số 08 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

4.24. Vấn đề khác

Một số khoản mục trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 01/01/2018 được phân loại lại cho phù hợp với quy định hiện hành. Cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số dư 01/01/2018 đã điều chỉnh	Số dư 01/01/2018 theo BCKT đã phát hành	Chênh lệch
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (1)	33.691.304.243	25.806.611.143	7.884.693.100
Chi phí trả trước dài hạn (1)	7.611.115.085	15.495.808.185	(7.884.693.100)
NỢ PHẢI TRẢ			
Vay ngắn hạn (2)	769.992.242.067	770.619.819.868	(627.577.801)
Phải trả dài hạn khác (2)	627.577.801		627.577.801

Nguyên nhân chênh lệch:

- (1) Điều chỉnh chi phí liên quan đến các dự án sang theo dõi trên tài khoản 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đúng tính chất.
- (2) Điều chỉnh quỹ hỗ trợ hưu trí từ tài khoản vay ngắn hạn sang tài khoản phải trả khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	12.924.880.421	10.343.601.330
- Tiền gửi tại ngân hàng	12.339.215.750	7.283.328.290
- Các khoản tương đương tiền	1.910.577.600	814.466.700
Cộng	27.174.673.771	18.441.396.320

Chi tiết các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Agribank - CN H.Tây Sơn - Bình Định	1.910.577.600	814.466.700
Cộng	1.910.577.600	814.466.700

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 01

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	285.257.074.057		382.147.340.200	
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	896.482.389	-	6.059.253.370	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn điện I	5.382.937.868	-	46.962.628.409	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		-	4.404.335.927	-
BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2	5.907.389.830		9.781.837.461	
Công ty Cổ phần Tiên Thuận	18.994.517.000	-	20.994.517.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	22.352.125.425	-	24.279.255.048	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	23.731.751.213	-	114.106.339.936	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	119.610.584.272	-	74.139.996.340	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa	63.822.232.274	-	46.922.100.599	-
Khách lẻ tại Công trường Bình Đê	7.255.427.500	-	7.006.777.500	-
Các khách hàng khác	17.303.626.286		27.490.298.610	
b. Dài hạn	232.001.040		232.001.040	
Công trình Đồng Cam (kênh)	80.000.000		80.000.000	
Công trình Suối Bèo	63.230.000		63.230.000	
Cty Xây dựng & phát triển hạ tầng	51.000.000		51.000.000	
Các khách hàng khác	37.771.040		37.771.040	
Cộng	285.489.075.097	-	382.379.341.240	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Ngắn hạn	33.312.503.938	5.590.321.000	41.804.444.359	5.590.000.000
Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.321.000	5.590.000.000
Cty TNHH ĐTXD Nông nghiệp Sơn Vũ	9.274.902.000			
Cty TNHH MPVINA - Sài Ngô Ngọc Xuân Kiều	1.143.843.500		10.494.067.100	
Cty CP Cơ giới & XL Số 10			5.241.584.098	
Các khách hàng khác	17.303.437.438		5.170.586.828	
Cộng	33.312.503.938	5.590.321.000	41.804.444.359	5.590.000.000

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43.516.818.798	-	30.656.652.144	-
- Tạm ứng	34.315.565.851	-	6.822.116.528	-
+ Tạm ứng tại CT Trung Sơn	1.881.863.836		129.000.000	
+ Tạm ứng tại CT Tân Mỹ	3.189.213.920		-	
+ Tạm ứng tại CT Đường hầm	6.710.880.000		-	
+ Tạm ứng tại CT Đa Nhim	8.759.251.000		-	
+ Tạm ứng tại CT Cửa nhận nước	5.399.658.650		-	
+ Tạm ứng khác	8.374.698.445		6.693.116.528	
- Phải thu khác	9.201.252.947	-	23.834.535.616	-
+ Cty CP Phú Thạnh Mỹ	-		16.414.879.000	
+ Phải thu khác	9.201.252.947		7.419.656.616	
b. Dài hạn	2.859.018.417	-	865.456.923	-
- Ký cược, ký quỹ	2.859.018.417		747.443.943	
- Phải thu dài hạn khác			118.012.980	
Cộng	46.375.837.215	-	31.522.109.067	-

6. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	-	5.590.321.000	321.000
Cộng	5.590.321.000	-	5.590.321.000	321.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36.551.684.396	-	59.459.762.505	-
- Công cụ dụng cụ	147.128.394	-	278.344.772	-
- Chi phí SXKD dở dang	970.472.074.340	-	767.163.000.000	-
- Hàng hóa	335.133.747	-	587.103.064	-
Cộng	1.007.506.020.877	-	827.488.210.341	-

(*) Chi tiết một số công trình có giá trị lớn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Đa Nhiệm	172.623.623.784	93.313.000.000
- Công trình Tuyển Áp lực	84.037.923.271	73.439.000.000
- Công trình Cửa Nhận nước	93.585.033.878	82.907.000.000
- Công trình đường hầm TBM	176.733.932.320	194.558.000.000
- Công trình Trung Sơn	233.805.900.418	219.638.000.000
- Công trình Tân Mỹ	79.278.459.961	75.745.000.000
- Công trình 105 Tây Sơn	90.107.100.564	
- Các công trình khác	40.300.100.144	27.563.000.000
Cộng	970.472.074.340	767.163.000.000

* Giá trị hàng tồn kho không suy giảm giá trị tại thời điểm 30/06/2018

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2018 là: 526.980.513.253VND.

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Xây dựng cơ bản		
+ Dự án Nhà máy gạch Phước Thành (*)	13.599.525.415	17.543.386.230
+ Chung cư 105 Tây Sơn (**)	11.311.842.117	10.650.374.670
+ Dự án sinh thái Bình Định	4.043.913.343	4.043.913.343
+ Dự án xí nghiệp đại tu xe máy	5.238.454.833	1.453.630.000
+ Công trình khác	586.580.304	50.906.364
Cộng	34.780.316.012	33.742.210.607

(*): Dự án Nhà máy gạch bê tông siêu nhẹ tại thôn Bình An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với quy mô dự án là 100.000 m³/năm trên diện tích 36.040m². Vốn góp thực hiện dự án là: 33.444.349.937 đồng; Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6478228814 ngày 27/10/2015.

(**): Dự án chung cư cao tầng Công ty CP xây dựng 47 tại địa chỉ số 105 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. Khu đất có diện tích 20.542,9m² với vị trí phía Đông Bắc giáp đường Thành Thái kéo dài, phía Tây Bắc giáp đường Hoàng Văn Thụ; phía Đông Nam giáp đường quy hoạch lộ giới 20m và phía Tây Nam giáp đường Tây Sơn.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 02

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	11.344.793.017	746.937.273		12.091.730.290
Số tăng trong kỳ	5.241.584.098	-	-	5.241.584.098
- Mua trong kỳ	5.241.584.098			5.241.584.098
Số giảm trong kỳ	16.483.632.115	-	-	16.483.632.115
- Thanh lý nhượng bán	16.483.632.115			16.483.632.115
Số dư cuối kỳ	102.745.000	746.937.273	-	849.682.273
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm		746.937.273		746.937.273
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	746.937.273	-	746.937.273
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.344.793.017	-	-	11.344.793.017
Tại ngày cuối kỳ	102.745.000	-	-	102.745.000

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2018: 746.937.273 đồng

- Giá trị còn lại TSCĐ tại thời điểm 30/6/2018 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 102.745.000 đồng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	152.057.612	13.508.327
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	152.057.612	13.508.327
b. Dài hạn	2.248.107.115	7.866.350.795
Ray California - Đa Nhim	-	6.668.889.772
Hệ thống làm lạnh bê tông+ quyền khai thác KS	1.625.313.496	
Chi phí khác	622.793.619	1.197.461.023
Cộng	2.400.164.727	7.879.859.122

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	270.945.260.080	270.945.260.080	311.100.633.092	311.100.633.092
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	36.363.437.034	36.363.437.034	50.039.810.169	50.039.810.169
Cty CP ĐTPT TM Hợp Nhất	40.441.600.570	40.441.600.570	45.571.606.856	45.571.606.856
Cty TNHH MXD Vi Trác	17.053.094.353	17.053.094.353	22.650.834.653	22.650.834.653
Cty CP LILAMA 45.3	9.412.015.121	9.412.015.121	9.412.015.121	9.412.015.121
Cty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	9.670.498.208	9.670.498.208	9.670.498.208	9.670.498.208
CRE TBM Gemary (Công trình Đa Nhim)	4.224.780.000	4.224.780.000		
Các khách hàng khác	153.779.834.794	153.779.834.794	173.755.868.085	173.755.868.085
Cộng	270.945.260.080	270.945.260.080	311.100.633.092	311.100.633.092

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32.271.260.855	32.271.260.855	24.023.002.176	24.023.002.176
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	32.007.494.347	32.007.494.347	23.751.562.593	23.751.562.593
Các khách hàng khác	263.766.508	263.766.508	271.439.583	271.439.583
b. Dài hạn	328.284.695.000	328.284.695.000	284.000.000.000	284.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000	117.000.000.000
BQL Đầu tư Xây dựng Thủy lợi 7	44.284.695.000	44.284.695.000		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	167.000.000.000	167.000.000.000	167.000.000.000	167.000.000.000
Cộng	360.555.955.855	360.555.955.855	308.023.002.176	308.023.002.176

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(a) + (b) - (c)
Thuế GTGT phải nộp	9.077.902.253	16.952.208.790	21.741.666.301	4.288.444.742
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.436.364	25.468.530	27.281.117	1.623.777
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	801.897.819	744.204.207	1.307.066.205	239.035.821
Thuế thu nhập cá nhân	-	751.585.843	751.585.843	-
Thuế tài nguyên	-	1.291.337.132	1.175.192.999	116.144.133
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	91.314.309.131	1.207.208.567	90.107.100.564
Thuế khác	-	515.024.035	515.024.035	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.990.250	3.613.407.157	3.592.712.957	23.684.450
Cộng	9.886.226.686	115.207.544.825	30.317.738.024	94.776.033.487

(*): Đến thời điểm 30/06/2018 Công ty phải nộp thuế sử dụng đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất làm kho và nhà xưởng sang đất xây dựng chung cư. Số tiền thuế theo thông báo là: 90.106.321.000VND do dự án đang trong quá trình thay đổi quy hoạch nên số thuế chuyển quyền sử dụng đất trên có thể có sự thay đổi.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(a) + (c) - (b)
Thuế TNDN	81.420.838	81.420.838		-
Thuế tài nguyên	31.568.152	31.568.152		-
Thuế khác	37.166.827			37.166.827
Cộng	150.155.817	112.988.990	-	37.166.827

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	298.406.621	-
Cộng	298.406.621	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	51.289.361.202	71.382.184.218
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22.956.223	-
- Kinh phí công đoàn	4.478.784.000	4.318.869.545
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	24.095.162.910	19.935.423.123
- Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
- Phải trả, phải nộp khác	22.561.752.745	46.997.186.226
+ <i>Liên danh Samsung-CC47</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
+ <i>Thu tiền XKLD</i>	<i>2.646.865.900</i>	<i>2.646.865.900</i>
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân tạm thu</i>	<i>3.733.626.593</i>	<i>3.765.409.870</i>
+ <i>Phải trả tại Công trường Trung Sơn</i>	-	<i>7.228.313.894</i>
+ <i>Phải trả tại Công trường Đường Hàm TBM</i>	<i>1.555.475.673</i>	<i>3.890.474.699</i>
+ <i>Phải trả tại Công trường Đa Nhim</i>	<i>583.205.848</i>	<i>9.034.176.674</i>
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>4.042.578.731</i>	<i>10.431.945.189</i>
b. Dài hạn	842.057.801	627.577.801
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	234.480.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	607.577.801	627.577.801
Cộng	52.131.419.003	72.009.762.019

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết xem tại Phụ lục số 3

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem tại Phụ lục số 4)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	170.201.300.000	170.201.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.201.300.000	170.201.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.020.130	17.020.130
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.020.130	17.020.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	94.519,73	67.613,41

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ KD

1. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	389.095.764.981	513.834.870.491
- Doanh thu bán hàng hóa	7.273.952.469	7.742.211.836
- Doanh thu thi công xây lắp	295.419.656.226	428.180.295.579
- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện	12.591.182.097	13.084.480.020
- Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch	71.362.522.581	59.430.064.075
- Doanh thu Xuất khẩu lao động	1.114.667.728	-
- Doanh thu khác	1.333.783.880	5.397.818.981

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa	3.728.083.769	6.540.372.666
- Giá vốn thi công xây lắp	251.209.510.481	364.526.951.536
- Giá vốn sản xuất kinh doanh điện	7.183.270.674	6.329.152.416
- Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	50.211.510.016	47.476.667.362
- Giá vốn Xuất khẩu lao động	1.301.770.989	-
- Giá vốn khác	1.070.324.686	2.272.604.212
Cộng	314.704.470.615	427.145.748.192

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.383.511	20.467.048
- Cổ tức nhận được	3.344.880.000	3.630.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	20.971.617	-
Cộng	3.390.235.128	3.650.467.048

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	49.572.780.028	57.703.824.752
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khác	7.747.484.918	5.458.679.886
Cộng	57.320.264.946	63.162.504.638

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.964.054.916	6.190.177.273
- Chi phí nhân công	6.979.494.208	1.437.677.247
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.961.450	101.626.000
- Thuế, phí và lệ phí	331.578.334	76.789.425
- Chi phí dự phòng	321.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.222.864	1.292.307.609
- Chi phí khác bằng tiền	9.716.641.186	10.380.812.248
Cộng	19.246.273.958	19.479.389.802

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý nhượng bán TSCĐ	5.178.578.946	
Lãi phạt chậm thanh toán	205.750.000	
Thu nhập khác	876.713.904	246.609.239
Cộng	6.261.042.850	246.609.239

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	117.695.444	81.546.596
Chi phí khác	55.573.883	1.086.320.108
Cộng	173.269.327	1.167.866.704

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	825.625.045	533.466.458
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	825.625.045	533.466.458

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.377.936.040	5.778.935.435
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.377.936.040	5.778.935.435
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.020.130	17.020.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	316	340

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.174.673.771		18.441.396.320	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	331.864.912.312		413.901.450.307	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	26.800.000.000		26.800.000.000	
Cộng	385.839.586.083		459.142.846.627	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Vay và nợ	1.066.129.856.606		1.175.627.409.387	
Phải trả người bán, phải trả khác	323.076.679.083		383.110.395.111	
Chi phí phải trả	298.406.621		-	
Cộng	1.389.504.942.310		1.558.737.804.498	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.174.673.771			27.174.673.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.773.892.855	3.091.019.457		331.864.912.312
Đầu tư dài hạn		26.800.000.000		26.800.000.000
Cộng	355.948.566.626	29.891.019.457		385.839.586.083
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.441.396.320			18.441.396.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	412.803.992.344	1.097.457.963		413.901.450.307
Đầu tư dài hạn		26.800.000.000		26.800.000.000
Cộng	431.245.388.664	27.897.457.963		459.142.846.627

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	835.709.608.496	230.420.248.110		1.066.129.856.606
Phải trả NB, phải trả khác	322.234.621.282			322.234.621.282
Chi phí phải trả	298.406.621			298.406.621
Cộng	1.158.242.636.399	230.420.248.110		1.388.662.884.509
Số đầu năm				
Vay và nợ	769.992.242.067	405.635.167.320		1.175.627.409.387
Phải trả NB, phải trả khác	382.482.817.310			382.482.817.310
Chi phí phải trả				
Cộng	1.152.475.059.377	405.635.167.320		1.558.110.226.697

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết xem phụ lục số 05

4. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc và BKS

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	1.212.149.000	1.135.866.538

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu cùng kỳ năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Người lập



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Phụ lục I**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	SL	Số cuối kỳ		Số đầu năm				
		Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	
Đầu tư tài chính dài hạn								
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.041.800	26.800.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	26.800.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn (*)	3.041.800	26.800.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	26.800.000.000	
Cộng	3.041.800	26.800.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-	26.800.000.000	

(*): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bùn Đôn chiếm 8% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Phụ lục 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	291.371.393.946	1.019.109.153.270	220.590.121.497	13.898.649.943	3.435.470.737	1.548.404.789.393
Số tăng trong kỳ	1.076.988.144	2.180.412.233	-	-	-	3.257.400.377
- Mua trong kỳ	-	2.180.412.233	-	-	-	2.180.412.233
- Đầu tư XCDB hoàn thành	1.076.988.144	-	-	-	-	1.076.988.144
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	3.667.733.488	7.615.107.112	3.895.379.492	-	-	15.178.220.092
- Thanh lý, nhượng bán	3.667.733.488	7.572.970.748	3.895.379.492	-	-	15.136.083.728
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	42.136.364	-	-	-	42.136.364
Số dư cuối kỳ	288.780.648.602	1.013.674.458.391	216.694.742.005	13.898.649.943	3.435.470.737	1.536.483.969.678
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.850.561.686	506.044.534.313	164.123.911.193	11.213.704.025	1.877.705.483	713.110.416.700
Số tăng trong kỳ	3.179.681.102	43.830.547.079	6.392.230.996	354.411.199	174.304.490	53.931.174.866
- Khấu hao trong kỳ	3.179.681.102	43.830.547.079	6.392.230.996	354.411.199	174.304.490	53.931.174.866
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	767.355.307	3.243.597.279	3.221.932.456	-	-	7.232.885.042
- Thanh lý, nhượng bán	767.355.307	3.234.176.447	3.221.932.456	-	-	7.223.464.210
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.420.832	-	-	-	9.420.832
Số dư cuối kỳ	32.262.887.481	546.631.484.113	167.294.209.733	11.568.115.224	2.052.009.973	759.808.706.524
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	261.520.832.260	513.064.618.957	56.466.210.304	2.684.945.918	1.557.765.254	835.294.372.693
Tại ngày cuối kỳ	256.517.761.121	467.042.974.278	49.400.532.272	2.330.534.719	1.383.460.764	776.675.263.154

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2018:

- Giá trị còn lại TSCĐ tại thời điểm 30/6/2018 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

240.376.547.109 VND

453.317.466.948 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngõ Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 3**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC 03**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng giá trị	Giảm giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ		
A. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	835.709.608.496	835.709.608.496	353.427.154.884	287.709.788.455	769.992.242.067	769.992.242.067		
Vay ngắn hạn	750.309.608.496	750.309.608.496	268.027.154.884	287.709.788.455	769.992.242.067	769.992.242.067		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định (1)	749.825.976.332	749.825.976.332	267.107.299.990	287.273.565.725	769.992.242.067	769.992.242.067		
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh KonPlong	483.632.164	483.632.164	919.854.894	436.222.730	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	85.400.000.000	85.400.000.000	85.400.000.000	-	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	85.400.000.000	85.400.000.000	85.400.000.000	-	-	-		
B. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	230.420.248.110	230.420.248.110	470.000.000	175.684.919.210	405.635.167.320	405.635.167.320		
Vay dài hạn	230.420.248.110	230.420.248.110	470.000.000	175.684.919.210	405.635.167.320	405.635.167.320		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	229.588.890.960	229.588.890.960	470.000.000	175.444.919.210	404.563.810.170	404.563.810.170		
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Huyện Tây Sơn - Bình Định	831.357.150	831.357.150	-	240.000.000	1.071.357.150	1.071.357.150		
TỔNG CỘNG	1.066.129.856.606	1.066.129.856.606	353.897.154.884	463.394.707.665	1.175.627.409.387	1.175.627.409.387		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 4**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 04**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	170.201.300.000	32.680.208.094	42.968.124.838	15.721.453.344	32.038.322.872	293.609.409.148
- Tăng vốn năm trước				21.591.850.368	401.831.739	21.993.682.107
- Lãi trong năm trước			3.292.394.927	(4.389.516.315)		(1.097.121.388)
- Trích lập các quỹ				1.228.225.434	17.423.168	1.245.648.602
- Tăng khác				(15.826.463.477)		(15.826.463.477)
- Chia cổ tức						-
- Thù lao HĐQT, BKS			(17.423.168)	(637.007.105)	(142.711.256)	(797.141.529)
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	170.201.300.000	32.680.208.094	46.243.096.597	17.688.542.249	32.314.866.523	299.128.013.463
- Tăng vốn trong kỳ				5.377.936.040	1.223.298.332	6.601.234.371
- Lãi trong kỳ						-
- Trích lập các quỹ			66.919.606		1.140.463.363	1.207.382.969
- Tăng khác						-
- Giảm trong kỳ						-
- Cổ tức phải trả						-
- Giảm khác				(1.172.677.323)		(1.172.677.323)
Số cuối kỳ	170.201.300.000	32.680.208.094	46.310.016.203	21.893.800.966	34.678.628.218	305.763.953.480

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08 Biên Cương, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 5**VII.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động thi công xây lắp	Hoạt động sx-kd điện	Hoạt động dịch vụ du lịch	Hoạt động xuất khẩu lao động	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	7.273.952.469	295.419.656.226	12.591.182.097	71.362.522.581	1.114.667.728	1.333.783.880	389.095.764.981
Giá vốn của các bộ phận	3.728.083.769	251.209.510.481	7.183.270.674	50.211.510.016	1.301.770.989	1.070.324.686	314.704.470.615
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.545.868.700	44.210.145.745	5.407.911.423	21.151.012.565	(187.103.261)	263.459.194	74.391.294.366

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lãi, lỗ trong Công ty liên kết

Lợi nhuận sau thuế

19.246.273.958

55.145.020.408

3.390.235.128

57.320.264.946

6.261.042.850

173.269.327

825.625.045

(124.095.303)

6.601.234.371